



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52620850200000001	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2003-11-03	038303010139	LE 3.11	
2	H52620850200000002	TRAN THI HONG	女	2003-08-03	038303013527	LE 3.11	
3	H52620850200000003	NGUYEN THI THUY LINH	女	2004-09-12	038304003823	LE 3.11	
4	H52620850200000004	TRUONG THI THUY	女	2004-02-22	038304007210	LE 3.11	
5	H52620850200000005	VU THI MINH HONG	女	2008-02-15	038308012104	LE 3.11	
6	H52620850200000006	DOAN KIM ANH	女	2008-04-04	038308012212	LE 3.11	
7	H52620850200000007	DAM TRAN HA ANH	女	2008-06-09	038308015698	LE 3.11	
8	H52620850200000008	LUONG HIEN HOA	女	2008-09-28	038308022551	LE 3.11	
9	H52620850200000009	PHAM LE HOANG DUNG	女	2008-12-29	038308028459	LE 3.11	
10	H52620850200000010	NGUYEN THI LOAN	女	1986-07-09	040186036084	LE 3.11	
11	H52620850200000011	PHAN THI TU MAN	女	1997-03-06	040197027351	LE 3.11	
12	H52620850200000012	NGUYEN THI OANH	女	2003-07-20	040303000934	LE 3.11	
13	H52620850200000013	DINH THI MEN	女	2003-06-11	040303007758	LE 3.11	
14	H52620850200000014	THAI LUONG CHI ANH	女	2003-07-27	040303007963	LE 3.11	
15	H52620850200000015	NGUYEN NHU QUYNH	女	2003-05-28	040303022061	LE 3.11	
16	H52620850200000016	LE HOAI AN	女	2004-05-16	040304003099	LE 3.11	
17	H52620850200000017	NGUYEN THI KHANH NHU	女	2008-09-11	040308012000	LE 3.11	
18	H52620850200000018	DINH THI THUY TRA	女	2008-09-22	040308027769	LE 3.11	
19	H52620850200000019	NGUYEN THI MY DUYEN	女	1997-02-11	042197004797	LE 3.11	
20	H52620850200000020	TRAN CONG PHU	男	2004-03-26	042204002264	LE 3.11	
21	H52620850200000021	DO PHU THANG	男	1996-11-14	049096013781	LE 3.11	
22	H52620850200000022	NGUYEN TU DANG HUY	男	2008-09-02	049208013303	LE 3.11	
23	H52620850200000023	BUI THI THAO TRAN	女	2008-10-20	054308009898	LE 3.11	
24	H52620850200000024	DO BINH KHANH NINH	女	2003-10-28	056303000054	LE 3.11	
25	H52620850200000025	VO MINH NHI	女	2007-03-13	058307000543	LE 3.11	
26	H52620850200000026	THAN NGOC LAN	女	2004-07-30	062304000729	LE 3.11	
27	H52620850200000027	TRUONG THI MY LINH	女	1993-10-06	066193007229	LE 3.11	
28	H52620850200000028	NGUYEN THI THANH THANH	女	1998-03-15	066198016513	LE 3.11	
29	H52620850200000029	NGUYEN THI THUY AN	女	2003-10-09	074303002257	LE 3.11	
30	H52620850200000030	PHAM NGUYEN TUONG VY	女	2003-07-25	074303007010	LE 3.11	
31	H52620850200000031	DO XUAN HOA	男	2007-01-01	075207011634	LE 3.11	
32	H52620850200000032	PHAM THU VAN	女	2005-08-08	079305010944	LE 3.11	
33	H52620850200000033	LE THI VEN	女	1986-09-09	083186010170	LE 3.11	
34	H52620850200000034	NGUYEN THI NGOC MO	女	2002-07-15	084302000097	LE 3.11	
35	H52620850200000035	HUYNH KHA MY	女	2008-06-26	091308007468	LE 3.11	
36	H52620850200000036	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2001-04-08	215342005543	LE 3.11	
37	H52620850200000037	CAO GIA HUY	男	2004-03-14	E00396603	LE 3.11	
38	H52620850200000038	VU NHAT KHANH CHI	女	2001-04-13	022308008435	LE 3.11	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52620850200000039	NGUYEN NGOC TUAN	男	1996-12-31	034096015199	LE 4.12	
2	H52620850200000040	VU THI NHU QUYNH	女	1984-11-11	034184023564	LE 4.12	
3	H52620850200000041	NGUYEN THI THUY LINH	女	2000-04-08	034300009794	LE 4.12	
4	H52620850200000042	LAI HONG ANH	女	2004-02-22	034304001459	LE 4.12	
5	H52620850200000043	NGUYEN THI DIEM MY	女	2004-10-21	034304002706	LE 4.12	
6	H52620850200000044	NGUYEN THI MAI THI	女	2004-12-19	034304014957	LE 4.12	
7	H52620850200000045	VU THAO MY	女	2007-11-04	034307007039	LE 4.12	
8	H52620850200000046	VU QUYNH ANH	女	2008-10-09	034308000124	LE 4.12	
9	H52620850200000047	NGUYEN HA TRAM	女	2009-04-28	034309000024	LE 4.12	
10	H52620850200000048	NGO THI CHAM	女	2001-07-21	035301005144	LE 4.12	
11	H52620850200000049	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2005-03-18	035305002589	LE 4.12	
12	H52620850200000050	TRAN THI HA TRANG	女	2006-11-01	035306005233	LE 4.12	
13	H52620850200000051	NGUYEN DAO HA VY	女	2008-11-17	035308000376	LE 4.12	
14	H52620850200000052	NGUYEN MANH TOAN	男	1995-09-13	036095003803	LE 4.12	
15	H52620850200000053	PHAM THI DUNG	女	1993-05-02	036193004026	LE 4.12	
16	H52620850200000054	TRAN THI HOAI	女	1995-08-12	036195002450	LE 4.12	
17	H52620850200000055	BUI THI THANH YEN	女	1995-07-03	036195017475	LE 4.12	
18	H52620850200000056	PHAM THI HUONG	女	1996-01-29	036196018701	LE 4.12	
19	H52620850200000057	TRAN VAN NGHIA	男	2004-05-12	036204007964	LE 4.12	
20	H52620850200000058	TRINH THANH CONG	男	2006-05-15	036206000184	LE 4.12	
21	H52620850200000059	NGUYEN THI HUE	女	2000-07-06	036300010341	LE 4.12	
22	H52620850200000060	BUI HUONG UYEN	女	2002-03-11	036302010738	LE 4.12	
23	H52620850200000061	NGUYEN THI HAI YEN	女	2003-06-14	036303009058	LE 4.12	
24	H52620850200000062	DO PHUONG LINH	女	2006-05-08	036306003638	LE 4.12	
25	H52620850200000063	PHAM HOANG NGAN	女	2006-04-20	036306012213	LE 4.12	
26	H52620850200000064	NGUYEN THUY LINH	女	2007-11-05	036307001009	LE 4.12	
27	H52620850200000065	NINH THI HIEN	女	2007-11-21	036307004558	LE 4.12	
28	H52620850200000066	VU THI KIM NGAN	女	2007-06-26	036307005201	LE 4.12	
29	H52620850200000067	VU HOANG LY	女	2008-01-18	036308000029	LE 4.12	
30	H52620850200000068	TRAN MINH CHAU	女	2008-01-24	036308000406	LE 4.12	
31	H52620850200000069	DO MINH PHUONG	女	2009-05-20	036309008014	LE 4.12	
32	H52620850200000070	PHAM THI HIEN	女	1989-08-13	037189000057	LE 4.12	
33	H52620850200000071	VU MAI HUONG	女	1999-11-29	037199008901	LE 4.12	
34	H52620850200000072	TRAN THI NGOC HUYEN	女	2001-06-29	037301003343	LE 4.12	
35	H52620850200000073	TRINH THI CHAU GIANG	女	1995-05-06	038195004729	LE 4.12	
36	H52620850200000074	PHAM THU HUYEN	女	2000-10-05	038300008760	LE 4.12	
37	H52620850200000075	TRINH THI VAN ANH	女	2001-10-10	038301013510	LE 4.12	
38	H52620850200000266	TA DINH DINH DUY	男	2008-11-11	037208000403	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52620850200000076	PHAM THI HOA	女	2001-12-05	024301008967	LE 4.14	
2	H52620850200000077	DO LAN THACH QUE	女	2001-09-10	024301011347	LE 4.14	
3	H52620850200000078	DO THI LAN PHUONG	女	2003-09-09	024303001445	LE 4.14	
4	H52620850200000079	LE MINH NGUYET	女	2003-08-14	024303003520	LE 4.14	
5	H52620850200000080	CAO TUE MAN	女	2005-03-23	024305004343	LE 4.14	
6	H52620850200000081	NGUYEN THU UYEN	女	2005-10-02	024305005994	LE 4.14	
7	H52620850200000082	VU THU NGAN	女	2006-05-20	024306010714	LE 4.14	
8	H52620850200000083	NGUYEN TRAN GIA HUE	女	2007-06-22	024307004609	LE 4.14	
9	H52620850200000084	DO HA ANH	女	2007-11-16	024307014123	LE 4.14	
10	H52620850200000085	NGUY QUYNH GIANG	女	2008-06-15	024308000716	LE 4.14	
11	H52620850200000086	NGUYEN HA KHANH THU	女	2008-08-16	024308002366	LE 4.14	
12	H52620850200000087	THANG THI HONG QUYEN	女	2008-05-04	024308002381	LE 4.14	
13	H52620850200000088	NGUYEN NGOC DIEU ANH	女	2008-08-14	024308002643	LE 4.14	
14	H52620850200000089	DUONG THI YEN NHI	女	2008-12-04	024308003798	LE 4.14	
15	H52620850200000090	PHAM MAI PHUONG YEN	女	2008-04-19	024308004935	LE 4.14	
16	H52620850200000091	DANG ANH THU	女	2008-01-03	024308007210	LE 4.14	
17	H52620850200000092	TA ANH NGUYET	女	2008-11-10	024308008717	LE 4.14	
18	H52620850200000093	HOANG QUYNH ANH	女	2008-09-15	024308008861	LE 4.14	
19	H52620850200000094	NGUYEN THI KHANH NGOC	女	2008-03-23	024308009909	LE 4.14	
20	H52620850200000095	HOANG THU HA	女	2008-01-11	024308013479	LE 4.14	
21	H52620850200000096	LY HOA QUYNH	女	2008-01-13	024308013879	LE 4.14	
22	H52620850200000097	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2008-05-10	024308014130	LE 4.14	
23	H52620850200000098	TRAN QUOC HOAN	男	1987-10-12	025087001561	LE 4.14	
24	H52620850200000099	HO THI HAI YEN	女	1995-09-14	025195008803	LE 4.14	
25	H52620850200000100	HOANG HUONG GIANG	女	2003-10-26	025303010426	LE 4.14	
26	H52620850200000101	BUI KHANH NGOC	女	2008-10-30	025308003131	LE 4.14	
27	H52620850200000102	VUONG THANH HUONG	女	2008-01-15	025308007147	LE 4.14	
28	H52620850200000103	PHAN THI MAI LINH	女	2008-04-02	025308011077	LE 4.14	
29	H52620850200000104	PHI VI KHANH	女	2008-08-05	025308011988	LE 4.14	
30	H52620850200000105	DUONG THI HOA	女	1997-10-02	026197009154	LE 4.14	
31	H52620850200000106	NGUYEN DUC MANH	男	2006-10-01	026206004004	LE 4.14	
32	H52620850200000107	LUU THI MY HAO	女	2002-08-14	026302000372	LE 4.14	
33	H52620850200000108	TRAN THANH THUY	女	2002-09-17	026302003001	LE 4.14	
34	H52620850200000109	DIEP THI TRANG	女	2003-09-02	026303000530	LE 4.14	
35	H52620850200000110	PHUNG THI THU HUONG	女	2004-06-28	026304000958	LE 4.14	
36	H52620850200000111	VU HOANG BAO TRAM	女	2008-11-18	026308000229	LE 4.14	
37	H52620850200000112	NGUYEN HAI XUAN	女	2008-08-02	026308000276	LE 4.14	
38	H52620850200000113	NGUYEN THI MINH THU	女	2008-08-04	026308002845	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52620850200000114	NGUYEN THI KIM NGOC	女	2000-12-07	019300000843	LE 5.17	
2	H52620850200000115	DOAN MINH NGOC	女	2003-05-30	019303001749	LE 5.17	
3	H52620850200000116	NGUYEN THI MAI ANH	女	2004-01-26	019304002339	LE 5.17	
4	H52620850200000117	LANG THI PHUONG THAO	女	2004-06-06	019304005633	LE 5.17	
5	H52620850200000118	TRUONG THUY LINH	女	2004-06-08	019304009297	LE 5.17	
6	H52620850200000119	DANG THI HUYEN	女	2004-02-18	019304009837	LE 5.17	
7	H52620850200000120	TRINH HONG ANH	女	2005-12-15	019305000395	LE 5.17	
8	H52620850200000121	NGO THI QUYNH ANH	女	2008-04-03	019308001377	LE 5.17	
9	H52620850200000122	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-08-28	019308001944	LE 5.17	
10	H52620850200000123	NGUYEN HUONG TRA	女	2008-02-21	019308002570	LE 5.17	
11	H52620850200000124	VI DIEU LAN	女	1999-09-15	020199005616	LE 5.17	
12	H52620850200000125	VUONG VAN QUYEN	男	2002-08-29	020202006314	LE 5.17	
13	H52620850200000126	NONG CHI TOAN	男	2008-06-07	020208003673	LE 5.17	
14	H52620850200000127	NGUYEN HOANG YEN	女	2001-09-10	020301000848	LE 5.17	
15	H52620850200000128	LUONG LE VI	女	2001-06-14	020301005184	LE 5.17	
16	H52620850200000129	HOANG THI HOAN	女	2004-07-13	020304000272	LE 5.17	
17	H52620850200000130	DUONG VI LINH CHI	女	2007-02-25	020307000059	LE 5.17	
18	H52620850200000131	VUONG GIA LINH	女	2008-12-17	020308002071	LE 5.17	
19	H52620850200000132	LUAN TUONG VY	女	2008-08-18	020308003506	LE 5.17	
20	H52620850200000133	TRUONG UYEN NHI	女	2008-08-21	020308006749	LE 5.17	
21	H52620850200000134	TRIEU KHANH NHI	女	2008-02-27	020308007017	LE 5.17	
22	H52620850200000135	TRAN THI HOAI HUONG	女	1997-12-13	022197000537	LE 5.17	
23	H52620850200000136	NGUYEN DUY BACH	男	2002-11-27	022202005790	LE 5.17	
24	H52620850200000137	LE DUY DUNG	男	2004-03-26	022204000732	LE 5.17	
25	H52620850200000138	NINH VAN SON	男	2006-09-15	022206000902	LE 5.17	
26	H52620850200000139	NGUYEN TRAN GIA KHANH	男	2007-10-07	022207008632	LE 5.17	
27	H52620850200000140	PHAM QUYNH CHI	女	2005-06-30	022305000764	LE 5.17	
28	H52620850200000141	VU THI HANH	女	2005-10-26	022305012412	LE 5.17	
29	H52620850200000142	VI THI THUY KIEU	女	2006-07-23	022306006502	LE 5.17	
30	H52620850200000143	NGUYEN HONG MINH	女	2006-08-24	022306011487	LE 5.17	
31	H52620850200000144	DO THI THU PHUONG	女	2008-10-29	022308000626	LE 5.17	
32	H52620850200000145	PHAM THANH THUY	女	2008-05-17	022308000647	LE 5.17	
33	H52620850200000146	DO THUY CHI	女	2008-12-17	022308005847	LE 5.17	
34	H52620850200000147	NGUYEN VAN THAI	男	2002-04-12	024202008419	LE 5.17	
35	H52620850200000148	HOANG VAN CHIEN	男	2008-04-01	024208001438	LE 5.17	
36	H52620850200000149	NGUYEN QUOC TUAN	男	2008-04-02	024208002592	LE 5.17	
37	H52620850200000150	LUONG VAN PHONG	男	2008-07-20	024208004352	LE 5.17	
38	H52620850200000151	NGUYEN THI TU ANH	女	2000-11-18	024300003355	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52620850200000152	CHU THI HA MY	女	2008-03-18	001308006661	LE 5.18	
2	H52620850200000153	LUU KIANH CHII	女	2008-08-03	001308011912	LE 5.18	
3	H52620850200000154	NGUYEN MINH THU	女	2008-08-22	001308017250	LE 5.18	
4	H52620850200000155	TRAN TUE MINHII	女	2008-02-22	001308018391	LE 5.18	
5	H52620850200000156	NGUYEN HOANG DIEP TRANG	女	2008-11-22	001308030121	LE 5.18	
6	H52620850200000157	HOANG MAI HOA	女	2008-07-21	001308031304	LE 5.18	
7	H52620850200000158	PHI DAN KHANH	女	2008-09-07	001308031815	LE 5.18	
8	H52620850200000159	VU NGOC KHANH CHI	女	2008-08-14	001308039024	LE 5.18	
9	H52620850200000160	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-12-22	001308042003	LE 5.18	
10	H52620850200000161	VO HOANG NGAN	女	2008-10-07	001308043298	LE 5.18	
11	H52620850200000162	NGUYEN HOANG BAO NGHI	女	2008-11-26	001308046680	LE 5.18	
12	H52620850200000163	NGUYEN HUYEN MY	女	2008-10-07	001308046850	LE 5.18	
13	H52620850200000164	DO THI THANH LOAN	女	1987-07-29	002187000105	LE 5.18	
14	H52620850200000165	TRAN YEN LINH	女	2004-12-21	002304000041	LE 5.18	
15	H52620850200000166	LUC MINH KHANH	男	2002-06-25	004202003433	LE 5.18	
16	H52620850200000167	NONG VINH THUAN	男	2004-02-12	004204001710	LE 5.18	
17	H52620850200000168	DAM LE DUONG	女	2003-08-08	004303001045	LE 5.18	
18	H52620850200000169	MA THI TUOI	女	2002-04-27	006302003052	LE 5.18	
19	H52620850200000170	BUI THI HUONG	女	2002-11-11	006302003525	LE 5.18	
20	H52620850200000171	TA LUONG THUY	女	2002-10-16	006302004683	LE 5.18	
21	H52620850200000172	NGUYEN MAI HUONG	女	1998-03-16	008198001149	LE 5.18	
22	H52620850200000173	BUI THI PHUONG	女	2006-05-19	008306008131	LE 5.18	
23	H52620850200000174	PHAM NGOC ANH	女	2007-12-30	008307002825	LE 5.18	
24	H52620850200000175	TRAN MINH CHAU	女	2008-08-16	008308007944	LE 5.18	
25	H52620850200000176	PHU MIN CHIN	男	2004-01-27	010204000126	LE 5.18	
26	H52620850200000177	LE QUANG VINH	男	2005-11-30	010205007356	LE 5.18	
27	H52620850200000178	NGUYEN NHU Y	女	2008-09-19	010308001301	LE 5.18	
28	H52620850200000179	NGUYEN HA GIANG	女	2002-12-12	011302005194	LE 5.18	
29	H52620850200000180	CHUNG VAN HA	女	2008-10-11	012308005453	LE 5.18	
30	H52620850200000181	TRAN NGOC BAO HUYEN	女	2008-06-27	014308002416	LE 5.18	
31	H52620850200000182	HOANG TRAN QUANG VINH	男	2008-03-03	015208007040	LE 5.18	
32	H52620850200000183	PHAM KHANH HUYEN	女	2003-08-06	015303001207	LE 5.18	
33	H52620850200000184	NONG THI SIM	女	2004-07-21	015304000165	LE 5.18	
34	H52620850200000185	VU THI THU HUYEN	女	2007-02-10	015307000166	LE 5.18	
35	H52620850200000186	CHU ANH KHOI	男	2007-08-16	017207006522	LE 5.18	
36	H52620850200000187	NGUYEN THANH DAT	男	1999-01-25	019099003516	LE 5.18	
37	H52620850200000188	TA THI LAN	女	1998-07-13	019198003721	LE 5.18	
38	H52620850200000189	HOANG SONG THUONG	女	2000-08-09	019300000310	LE 5.18	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52620850200000190	VU VAN CHUNG	男	1993-06-09	001093001900	LE 5.21	
2	H52620850200000191	LE THI BICH	女	1984-01-21	001184019439	LE 5.21	
3	H52620850200000192	TRAN THI THU HUONG	女	1989-02-07	001189012400	LE 5.21	
4	H52620850200000193	DANG THI YEN	女	1996-06-16	001196037655	LE 5.21	
5	H52620850200000194	NGUYEN DUC HIEU	男	2004-10-17	001204008300	LE 5.21	
6	H52620850200000195	NGUYEN SY PHAT	男	2006-02-23	001206028604	LE 5.21	
7	H52620850200000196	NGUYEN HONG HAI	男	2008-02-17	001208020096	LE 5.21	
8	H52620850200000197	TRAN TRONG NHAN	男	2008-10-30	001208023272	LE 5.21	
9	H52620850200000198	NGUYEN DANG KHOI	男	2008-10-09	001208033042	LE 5.21	
10	H52620850200000199	DAO THI THUY HANG	女	2000-12-10	001300013769	LE 5.21	
11	H52620850200000200	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2001-12-23	001301011872	LE 5.21	
12	H52620850200000201	NGUYEN THI LAP	女	2001-06-23	001301018989	LE 5.21	
13	H52620850200000202	BUI TUYET NHUNG	女	2002-11-11	001302025960	LE 5.21	
14	H52620850200000203	DUONG THI THU HUYEN	女	2003-07-20	001303016525	LE 5.21	
15	H52620850200000204	TRAN HAI QUYNH DUONG	女	2003-10-13	001303035399	LE 5.21	
16	H52620850200000205	NGUYEN THI KIM OANH	女	2003-03-07	001303045933	LE 5.21	
17	H52620850200000206	CHU MINH ANH	女	2004-09-18	001304009795	LE 5.21	
18	H52620850200000207	BUI YEN NHI	女	2004-11-06	001304016877	LE 5.21	
19	H52620850200000208	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2004-11-11	001304034128	LE 5.21	
20	H52620850200000209	PHAM THI VI HOA	女	2004-08-23	001304040846	LE 5.21	
21	H52620850200000210	NGUYEN NGOC PHUONG UYEN	女	2004-10-23	00130404218	LE 5.21	
22	H52620850200000211	NGUYEN THI THANH	女	2004-07-14	001304044494	LE 5.21	
23	H52620850200000212	LUONG THI THU PHUONG	女	2006-11-03	001306017896	LE 5.21	
24	H52620850200000213	NGUYEN THI THU	女	2006-12-07	001306024355	LE 5.21	
25	H52620850200000214	LAI TRAN THUY VY	女	2006-12-04	001306025390	LE 5.21	
26	H52620850200000215	CAM THI DIEU LINH	女	2006-02-25	001306026998	LE 5.21	
27	H52620850200000216	PHUNG PHUONG ANH	女	2006-06-26	001306032617	LE 5.21	
28	H52620850200000217	DO BAO QUYEN	女	2006-06-19	001306036312	LE 5.21	
29	H52620850200000218	KHUAT THI TU ANH	女	2007-08-01	001307006215	LE 5.21	
30	H52620850200000219	NGUYEN THI PHUONG NHI	女	2007-09-23	001307016448	LE 5.21	
31	H52620850200000220	BUI THI YEN NHI	女	2007-08-28	001307036261	LE 5.21	
32	H52620850200000221	LE MINH ANH	女	2007-12-06	001307042542	LE 5.21	
33	H52620850200000222	NGUYEN LO HIEU ANH	女	2008-12-01	001308002111	LE 5.21	
34	H52620850200000223	NGUYEN HONG QUYEN	女	2008-02-07	001308002958	LE 5.21	
35	H52620850200000224	HA NGOC LINH	女	2008-07-18	001308003279	LE 5.21	
36	H52620850200000225	NGUYEN KHANH LY	女	2008-02-07	001308004389	LE 5.21	
37	H52620850200000226	NGUYEN BAO NHU QUYNH	女	2008-11-14	001308005383	LE 5.21	
38	H52620850200000227	TRAN LINH SAN	女	2008-05-25	001308006007	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52620850200000228	HOANG HANH DAN	女	2008-09-15	026308008370	IE 4.13	
2	H52620850200000229	TA VAN ANH	女	2008-04-13	026308008824	IE 4.13	
3	H52620850200000230	TRAN HA LINH	女	2008-04-30	026308009198	IE 4.13	
4	H52620850200000231	DINH THI QUYNH CHAM	女	2008-07-18	026308012174	IE 4.13	
5	H52620850200000232	DAO THI MAI ANH	女	1992-09-12	027192012981	IE 4.13	
6	H52620850200000233	TRAN NGOC TRI DUNG	男	2008-05-13	027208007500	IE 4.13	
7	H52620850200000234	NGUYEN THI TUOI	女	2000-09-20	027300003084	IE 4.13	
8	H52620850200000235	NGO THANH TAM	女	2003-01-09	027303000807	IE 4.13	
9	H52620850200000236	NGUYEN THI MINH THU	女	2004-03-27	027304004376	IE 4.13	
10	H52620850200000237	NGUYEN HIEU ANH	女	2005-05-07	027305002329	IE 4.13	
11	H52620850200000238	NGUYEN THI HUE	女	2007-07-24	027307004087	IE 4.13	
12	H52620850200000239	VU THUY TRANG	女	2007-10-27	027307005390	IE 4.13	
13	H52620850200000240	DOAN THI KIM NGAN	女	2007-09-27	027307009771	IE 4.13	
14	H52620850200000241	NGUYEN HOANG QUYEN	女	2007-02-09	027307011558	IE 4.13	
15	H52620850200000242	TRAN LINH HUONG	女	2008-04-16	027308001862	IE 4.13	
16	H52620850200000243	VUONG PHUONG MAI	女	2008-09-18	027308002094	IE 4.13	
17	H52620850200000244	NGUYEN PHAN ANH THU	女	2008-10-14	027308003976	IE 4.13	
18	H52620850200000245	NGO THI HAI ANH	女	2008-06-08	027308004203	IE 4.13	
19	H52620850200000246	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2008-10-10	027308006022	IE 4.13	
20	H52620850200000247	NGUYEN MAI LAN	女	2008-01-13	027308010705	IE 4.13	
21	H52620850200000248	NGUYEN THI THU	女	1986-07-29	030186012414	IE 4.13	
22	H52620850200000249	NGUYEN QUANG HOANG	男	2004-06-26	030204007909	IE 4.13	
23	H52620850200000250	LE ANH DUC	男	2007-04-13	030207007907	IE 4.13	
24	H52620850200000251	VU HUU DUC	男	2008-01-11	030208003630	IE 4.13	
25	H52620850200000252	NGUYEN THI QUYNH	女	2001-08-25	030301008737	IE 4.13	
26	H52620850200000253	LE THI BICH HA	女	2003-08-30	030303002561	IE 4.13	
27	H52620850200000254	PHAM THI PHUONG THAO	女	1988-04-26	031188015094	IE 4.13	
28	H52620850200000255	NGUYEN THI VIET MY	女	1996-08-14	031196005441	IE 4.13	
29	H52620850200000256	NGUYEN THI KHANH LINH	女	1998-04-16	031198012683	IE 4.13	
30	H52620850200000257	DINH KHANH VAN	女	1999-07-15	031199009436	IE 4.13	
31	H52620850200000258	NGUYEN THI VAN THU	女	2001-09-06	031301008401	IE 4.13	
32	H52620850200000259	TRINH NGOC DIEP	女	2004-09-06	031304005728	IE 4.13	
33	H52620850200000260	TRAN PHUONG THAO	女	2005-04-11	031305004605	IE 4.13	
34	H52620850200000261	NGUYEN THI MAI HOA	女	2007-02-18	031307011423	IE 4.13	
35	H52620850200000262	NGUYEN XUAN HANG	女	2008-07-19	031308001041	IE 4.13	
36	H52620850200000263	NGUYEN THI LAN ANH	女	2003-04-22	033303007680	IE 4.13	
37	H52620850200000264	DAO THI QUYNH NHU	女	2004-06-12	033304002201	IE 4.13	
38	H52620850200000265	TA THI NGOC LE	女	2006-09-09	033306003609	IE 4.13	